

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 127/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04-9-2025

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Trinh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Thanh Trà** – Bà **Nguyễn Thị Cúc**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Tới** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Phan Lê Nguyễn Hạnh** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Hồng A** – Sinh năm 1991; Địa chỉ: đường P, khu B chung cư B, phường H, TP Đà Nẵng (phường H, quận H, TP. Đà Nẵng cũ). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trương Đình B** – Sinh năm 1987; Địa chỉ: đường P, khu B chung cư B, phường H, TP Đà Nẵng (phường H, quận H, TP Đà Nẵng cũ). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà **Võ Thị Hồng A trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Võ Thị Hồng A** và ông **Trương Đình B** kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã V, TP Đà Nẵng), hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại phường H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng từ tháng 12/2021 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tìm thấy tiếng nói chung trong cuộc sống; không chia sẻ, quan tâm lẫn nhau; ông B không có trách nhiệm với gia đình, không chung thủy. Hiện nay mặc dù sống chung một nhà nhưng vợ chồng không còn tình cảm, người nào

chỉ biết bốn phận người đó, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Gia đình và chính quyền địa phương đã can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả. Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung nên bà Võ Thị Hồng A đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Bà Võ Thị Hồng A khai nhận có 02 con chung là Trương Bảo H – sinh ngày 31/01/2009 và Trương Thị Bảo T – sinh ngày 30/8/2010.

Từ trước đến nay bà Võ Thị Hồng A là người trực tiếp chăm sóc con cái; các con có nguyện vọng ở với mẹ nên nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà Hồng A yêu cầu được nuôi con chung 02 con chung; không yêu cầu ông Trương Đình B cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà Võ Thị Hồng A xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung.

Bị đơn - ông Trương Đình B mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đà Nẵng:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, việc giải quyết vụ án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại BLTTDS, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Quá trình tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn đã có ý kiến trình bày quan điểm của mình và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS; mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để tham dự phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Võ Thị Hồng A được ly hôn với ông Trương Đình B; giao bà Võ Thị Hồng A trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Trương Bảo H – sinh ngày 31/01/2009 và Trương Thị Bảo T – sinh ngày 30/8/2010, ông Trương Đình B không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung bà Võ Thị Hồng A khai nhận không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp về ly hôn giữa nguyên đơn bà Võ Thị Hồng A với bị đơn ông Trương Đình B; trú tại: đường P, khu B chung cư B, phường H, TP Đà Nẵng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng theo quy định tại

khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các Điều 208, 209, 210 và 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ mới.

[1.3] Bị đơn ông Trương Đình B được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa ông Trương Đình B vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vắng mặt ông Trương Đình B.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Hồng A đối với ông Trương Đình B thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Hồng A và ông Trương Đình B đăng ký kết hôn ngày 13/6/2009 tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã V, TP Đà Nẵng) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 31, quyển số 01/2009, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống bà Võ Thị Hồng A cho rằng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, ông B không có trách nhiệm với gia đình; không chung thủy. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được triệu tập họp lệ nhưng ông Trương Đình B vắng mặt không có lý do, bỏ mặc cho tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng ngày càng trầm trọng.

HĐXX xét thấy, qua xác minh thì chính quyền địa phương nơi ông Trương Đình B và bà Võ Thị Hồng A sống chung xác nhận vợ chồng bà A và ông B có mâu thuẫn, chính quyền địa phương đã hòa giải nhưng không thành là sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa ông B và bà A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Võ Thị Hồng A là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Võ Thị Hồng A xác nhận bà và ông Trương Đình B có 02 con chung là Trương Bảo H – sinh ngày 31/01/2009 và Trương Thị Bảo T – sinh ngày 30/8/2010.

HĐXX xét thấy, các con chung đều có nguyện vọng ở với mẹ. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được triệu tập họp lệ nhưng ông B không có mặt để trình bày nguyện vọng của mình về việc nuôi con chung, cũng như không chứng minh được điều kiện nuôi con. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Hồng A về việc nuôi con, giao con chung Trương Bảo H – sinh ngày 31/01/2009 và Trương Thị Bảo T – sinh ngày 30/8/2010 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về yêu cầu cấp dưỡng: Bà Võ Thị Hồng A không yêu cầu ông Trương Đình B cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà Võ Thị Hồng A khai nhận vợ chồng không có tài sản chung; không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này bà Võ Thị Hồng A và ông Trương Đình B có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[4] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Án phí ly hôn 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà Võ Thị Hồng A phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 Luật hôn nhân, gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

I. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Võ Thị Hồng A đối với ông Trương Đình B về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Võ Thị Hồng A được ly hôn ông Trương Đình B.

2. Về quan hệ con chung:

Giao 02 con chung Trương Bảo H – sinh ngày 31/01/2009 và Trương Thị Bảo T – sinh ngày 30/8/2010 cho bà Võ Thị Hồng A trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Trương Đình B không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà Võ Thị Hồng A khai nhận không có tài sản chung, xác định vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

II. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà Võ Thị Hồng A phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0005525 ngày 13.5.2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà Võ Thị Hồng A đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa

có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07, 07a và 09 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực I – Đà Nẵng;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực I – Đà Nẵng;
- UBND xã V, TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Trinh

